

	日本語	中国語	ベトナム語	ベンガル語	英語
既往症	はしか	麻疹	Sởi	হাম	Measles
	おたふくかぜ	腮腺炎	Quai bị	বিষণ্ণ নীরবতা	Mumps
	水ぼうそう	水痘	Thủy đậu	জলবসন্ত চিকেন পক্স	Chicken pox
	風しん	风疹	Sởi Đức (Rubella)	রুবেলা	rubella
	結核	肺结核	Lao	যক্ষ্মারোগ	tuberculosis
	てんかん	癲癇	Bệnh động kinh	মুগীরোগ	Epilepsy
	肺炎	肺炎	Viêm phổi	নিউমোনিয়া	pneumonia
	自家中毒 (周期性嘔吐症)	周期性呕吐综合征	Hội chứng nôn ói theo chu kỳ	সাইক্রিক বমি সিন্ড্রোম	Autointoxication Cyclic vomiting syndrome
	喘息	哮喘	Hen suyễn	এজমা	asthma
	アレルギー性鼻炎	过敏性鼻炎	Viêm mũi dị ứng	অ্যালার্জিক রাইনাইটিস	allergic rhinitis
	中耳炎	中耳炎	Viêm tai giữa	কানে সমস্যা	Ear infection / tympanitis Inflammation of the middle ear
	日本脳炎	日本脳炎	Viêm não Nhật Bản	জাপানি মন্সিফুপ্রদাহ	Japanese encephalitis
	リウマチ熱	风湿热	Sốt thấp khớp	বাতজ্বর	Rheumatic fever
	アトピー性皮膚炎	特应性皮炎	Viêm da dị ứng (Chàm)	Atopic চর্মরোগবিশেষ	atopic eczema
	斜視・弱視	斜視・弱視	Mắt lác (Mắt lé)・Suy yếu thị lực	ট্যাড়া / চোখের পাউয়ার	squint-eyes / cross-eyed · poor eyesight
	難聴	重听	Khiếm thính	শ্রবণশক্তি	Difficulty in hearing
	悪性腫瘍	恶性肿瘤	Ung thư	ম্যালিগন্যান্ট টিউমার	Malignant tumor
	精密検査	彻底検査	Xét nghiệm chi tiết	পুঙ্খানুপুঙ্খ পরীক্ষা	Detailed examination thorough medical examination (check-up)
	先天性心疾患	先天性心脏疾病	Bệnh tim bẩm sinh	জন্মগত হৃদরোগ	Congenital heart disease
	川崎病	川崎病 皮肤黏膜淋巴结综合征	Bệnh Kawasaki (Hội chứng hạch bạch huyết dưới da)	কাওয়াসাকি রোগ	Kawasaki disease, KD Mucocutaneous Lymph-node Syndrome, MCLS)
腎臓	腎	Thận	কিডনী	kidney	
腎炎	腎炎	Viêm thận	মূত্রগ্রন্থির প্রদাহ	Inflammation of the kidney	
ネフローゼ症候群	肾病综合征	Hội chứng thận hư	nephrotic সিন্ড্রোম	Nephrotic syndrome	

体質等	かぜ	感冒	Cảm cúm	ঠান্ডা / নরমাল সরদি	common cold
	下痢	泻肚	Tiêu chảy	ডায়রিয়া	Have diarrhea
	便秘	便秘	Táo bón	কোষ্ঠ কাঠিন্য	constipation
	気分が悪い	觉得恶心	Cảm thấy bị bệnh	খারাপ লাগা	not feeling well
	吐く	吐	Nôn (ói)	বমি বমি লাগা	vomiting
	乗り物酔い	晕车	Say tàu xe	বাস / ট্রেইন এ বমি বমি লাগা	Motion sickness
	疲れやすい	容易疲倦	Hay mệt mỏi	অল্পতেই ক্লান্ত হওয়া	Get tired easily
	顔色	肤色	Sắc mặt	মুখ ফ্যাকাশে হওয়া	complexion
	立ちくらみ	头晕	Chóng mặt, choáng váng	মাথা ঘুরানো	light-headedness /dizziness
	どうき息切れ	心慌气短	Tim đập nhanh, khó thở	দম ধড়ফড় করা	palpitation /shortness of breath
	脳貧血	脑贫血	Thiếu máu não	মাথায় রক্ত খরা	cerebral anemia
	湿疹・じんましん	湿疹, 荨麻疹	Viêm da, dị ứng da (nổi mề đay)	একজিমা, চর্ম রোগ	Eczema, hives /skin rash
	膿む	溃烂	Mưng mủ	পুঁজ পড়া	suppuration
	鼻汁	鼻涕	Nước mũi	নাক দিয়ে সর্দি পড়া	runny nose

心配な事	幼児語	婴儿说话	Ngôn ngữ của bé	বেবী আলাপ	Baby talk
	知的発達に遅れ	智力发育迟缓	Chậm phát triển trí tuệ	মেধা উন্নয়ন বিলম্ব	Inellectual development (growth) disorder
	治療中	在治疗期间	Trong thời gian điều trị	চিকিত্সার সময়	Being treated /under treatment

予防接種歴	予防接種	疫苗接种	Tiêm chủng	টিকা	vaccination /innoculation
	BCG	卡介苗	BCG (Vắc xin phòng bệnh lao ở trẻ)	বিসিজি	BCG /Booster
	3種混合 ジフテリア、百日せき、破傷風	三種混合 (白喉、百日咳、破伤风)	Ba loại bệnh (Bệnh bạch hầu ,Ho gà, uốn ván)	ডিপিটি (কণ্ঠনালীর রোগবিশেষ, পার্টুসিস, ধনুষ্ঠংকার রোগ )	Diphtheria, (Pertussis, Tetanus, Combined (DPT))
	ポリオ	脊髓灰质炎	Bại liệt ở trẻ em (Bệnh viêm tủy xám)	পোলিও	Polio
	麻疹・風疹	麻疹 - 风疹	Sởi Đức (Rubella)	হাম-রুবেলা	Measles-rubella
	インフルエンザ菌 b型(ヒブ)	乙型流感嗜血杆菌	Haemophilus influenzae (vi trùng cúm) loại B	হ্যামোফিলাস ইনফ্লুয়েঞ্জা টাইপ বি	Haemophilus influenzae type b
	小児用肺炎球菌	小儿肺炎球菌	Phế cầu ở trẻ em		Pediatric pneumococcal
	水痘	水痘	Bệnh thủy đậu	জলবসন্ত	Varicella /chicken pox
	生ポリオ	生脊髓灰质炎	Bại liệt liệt	খাওয়ার পোলিও	Raw polio / Live polio
	不活性ポリオ	灭活脊髓灰质炎	Bại liệt bất hoạt	ইঞ্জেকশন পোলিও	Inert polio/ inactivated polio
	B型肝炎	乙肝	Bệnh viêm gan B	হেপাটাইটিস বি	Hepatitis B